

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2021/DS-PT

Ngày 13/4/2021

V/v tranh chấp giao dịch dân sự,

Hợp đồng dân sự.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quang Tấn

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Trâm Anh

Ông Phạm Sanh Hiền

***\* Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

***\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:***  
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/4/2021 và ngày 13/4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXX-PT ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:*

1. Anh Trương Quốc T, sinh năm 1985

2. Chị Lưu Thị Thúy H, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: đường T, phường H, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985.

Địa chỉ: đường M, phường V, thành phố A, tỉnh Kiên Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2020.

*Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1968

2. Bà Phạm Thị Kim K, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: đường L, phường B, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Hoàng K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị N, sinh năm 1963

2. Ông Lưu Văn T1, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: đường T, khu phố 6, phường H, thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Anh T, chị H, anh H, ông N, bà K, Luật sư K có mặt, ông T1, bà N vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H thống nhất trình bày:*

Vào khoảng năm 2018 vợ chồng anh T, chị H có thuê ông Nguyễn Hoàng N quản lý và chạy ghe đánh bắt hải sản được 07 tháng 09 ngày số tiền ông N được chia là 44.640.000 đồng. Cũng trong thời gian này ông N có vay tạm ứng của vợ chồng T, H nhiều lần với tổng số tiền là 255.740.000 đồng, trong đó nhận trực tiếp từ bà Võ Thị N 100.000.000 đồng, số tiền 155.740.000 đồng còn lại do vợ chồng T, H đưa nhiều lần. Sau khi trừ đi phần tiền ông N được chia là 44.640.000 đồng thì ông N còn nợ lại của vợ chồng anh T, chị H số tiền là 211.100.000 đồng. Anh T, chị H đã nhiều lần yêu cầu ông N cũng như gửi đơn lên chính quyền địa phương giải quyết nhưng ông N vẫn không trả cho anh T, chị H. Nay yêu cầu xem xét buộc ông N phải trả số tiền nợ vay còn thiếu lại của anh T, chị H số tiền là 211.100.000 đồng cùng với lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật kể từ ngày 15/8/2018 âm lịch cho đến ngày xét xử xong vụ kiện. Ngày 26/10/2020 nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Kim K có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Hoàng N trả số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng trong tổng số tiền 211.100.000 đồng.

*Bị đơn ông Nguyễn Hoàng N và bà Phạm Thị Kim K trình bày:*

Ông N không có vay 255.740.000 đồng như lời trình bày của anh T chị H. Thực tế ông N chỉ ứng của vợ chồng anh T, chị H 138.627.000 đồng là tiền ứng để chi cho ngư phủ, ứng nhiều lần. Còn 100.000.000 đồng do bà Võ Thị N là mẹ chị H đưa cho ông N là do lúc đó ông N đang là thuyền trưởng chạy ghe cho T thì bà N là chủ ghe có kêu ông N về chạy cho ghe của bà N thì bà N sẽ cho ông N

100.000.000 đồng, sau đó bà N cầm tiền mặt đưa trực tiếp cho bà K 100.000.000 đồng khoảng tháng 9/2016, số tiền này là tiền bà N cho ông N để ông N về chạy ghe cho chị H nên ông N không đồng ý trả lại số tiền do bà N đưa. Ông N yêu cầu phía nguyên đơn phải đối chiếu sổ sách các chuyến ghe mà ông N đã chạy cho anh T 5 lần chuyến biển từ năm 2018 đến nay chưa chia. Sau khi chia tiền xong nếu số tiền ông N nhận còn thiếu so với số tiền ông N được chia thì yêu cầu anh T, chị H phải trả thêm cho ông N, còn nếu số tiền ông N đã tạm ứng của anh T, chị H mà dư so với số tiền ông N được chia thì sẽ trả lại số tiền dư.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N trình bày:* Bà có đưa cho vợ ông N là bà Phan Thị Kim K số tiền 100.000.000 đồng, đưa tại quán cà phê, tiền là do Lưu Thị Thúy H đưa cho bà để bà đưa cho ông N mượn. Số tiền này bà đưa cho ông N mượn, không phải là tiền cho ông N để ông N về chạy ghe cho chị H như ông N đã trình bày. Bà đưa số tiền này là do ông N nói với bà nếu bà cho ông N mượn trước 100.000.000 đồng thì ông N mới về chạy ghe cho chị H. Yêu cầu ông N trả lại số tiền 100.000.000 đồng cho chị H.

*Ông Lưu Văn T1 trình bày:* Ông và bà Võ Thị N có bán cho con gái ruột là Lưu Thị Thúy H 02 chiếc tàu cá biển số KG 91577 TS và KG 93379 TS với giá là 200.000.000 đồng, hợp đồng có công chứng theo quy định pháp luật. Ông không có yêu cầu gì về việc mua bán tàu cá nêu trên và không liên quan đến vụ án và xin vắng mặt.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H về việc “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N và bà Phạm Thị Kim K.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Hoàng N và bà Phạm Thị Kim K phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H số tiền gốc là 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H đối với yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 15/8/2018 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H đối với số tiền gốc là 111.100.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí và bảo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

*Ngày 07/12/2020 nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H có đơn kháng cáo với nội dung:*

- Khoản tiền 110.000.000 đồng nguyên đơn khởi kiện bị đơn là tiền ông N vay tạm ứng. Hội đồng xét xử sơ thẩm cho rằng các bên chưa chia tiền công nên bác khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Vì nguyên đơn đã chia cho ông N 44.640.000 đồng theo thỏa thuận. Nguyên đơn đã nhiều lần thông báo cho ông N nhận tiền nhưng ông N cố tình không nhận, ông N không đồng ý với số tiền được chia nhưng không chứng minh được số tiền cụ thể là bao nhiêu. Ông N không có yêu cầu phản tố lẽ ra Hội đồng xét xử phải chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mới phù hợp.

- Tòa án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 100.000.000 đồng nhưng do nhầm lẫn nên tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên Tòa án đình chỉ phần này, việc này làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

Yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền 110.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Và buộc bị đơn phải chịu lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng theo quy định pháp luật.

*Cùng ngày 07/12/2020, bị đơn bà Phạm Thị Kim K, ông Nguyễn Hoàng N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:*

Không thừa nhận có vay của chị H anh T số tiền 100.000.000 đồng, mà số tiền này do bà N cho ông N để ông N về làm thuyền trưởng đánh bắt hải sản cho vợ chồng bà N, không liên quan đến nguyên đơn. Ông N làm thuyền trưởng cho ghe của bà N, ông T1 từ tháng 11/2016 đến hết năm 2017 thì được chia tổng cộng 367.000.000 đồng, nếu có vay tiền thì phải trừ nợ. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh ông bà có nợ 100.000.000 đồng, nghĩa vụ chứng minh là của nguyên đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông bà chứng minh và không chứng minh được thì buộc ông bà trả số tiền 100.000.000 đồng là không đúng.

Yêu cầu xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị H, anh T có ý kiến: xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 111.100.000 đồng và phần yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tính lãi số tiền 100.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh H trình bày: thống nhất ý kiến của nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 111.100.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng thì bị đơn thừa nhận có nhận số tiền này nhưng cho rằng là hợp đồng tặng cho có điều kiện, tuy nhiên bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị đơn trả số tiền này và chấp nhận yêu cầu tính lãi của số tiền 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông N bà K trình bày ý kiến: thống nhất việc nguyên đơn rút một phần khởi kiện và rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 111.100.000 đồng, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng, vì số tiền này là do bà N mẹ chị H cho ông N để thu hút ông N về chạy ghe L chứ không phải vay hay mượn tiền của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Phạm Hoàng K có ý kiến: Đối với số tiền 111.100.000 đồng tại phiên tòa nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện và được bị đơn đồng ý, do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần khởi kiện của nguyên đơn về số tiền 110.000.000 đồng.

Đối với kháng cáo của bị đơn không đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng, thấy rằng: số tiền này nguyên đơn cho rằng vay nhưng không có chứng cứ chứng minh, bị đơn cho rằng nhận tiền từ bà N tặng cho không phải nhận tiền từ nguyên đơn, lẽ ra người khởi kiện phải là bà N mới đúng. Hơn nữa trong thời gian từ 2016 đến trước năm 2018 thì không có văn bản giấy tờ hay ý kiến gì của bà N ông T1 nhắc đến số tiền này. Do đó không đủ căn cứ để buộc bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng cho nguyên đơn. Việc nguyên đơn khai nại là cho bị đơn mượn 100.000.000 đồng để trả cho chủ ghe cũ là không có thông lệ này.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 299, khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử: hủy và đình chỉ một phần Bản án sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, theo hướng hủy đình chỉ do rút một phần khởi kiện, rút một phần kháng cáo; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị N, ông Lưu Văn T1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà N, ông T1.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất nội dung: Vào năm 2018 anh T, chị H có thuê ông N quản lý và chạy ghe đánh bắt thủy hải sản cho nguyên đơn. Trong thời gian chạy ghe cho anh T, chị H thì ông N có tạm ứng tiền nhiều lần để chi cho ngư phủ. Tuy nhiên về số tiền tạm ứng thì hai bên không thống nhất, nguyên đơn cho rằng ông N tạm ứng tổng cộng 255.740.000 đồng, trong đó có 100.000.000 đồng do bà Võ Thị N (là mẹ ruột chị H) đưa cho vợ ông N. Sau khi trừ số tiền ông N được chia trong thời gian chạy ghe là 44.640.000 đồng thì ông N còn nợ lại 211.100.000 đồng, do đó anh T, chị H khởi kiện yêu cầu ông N, bà K trả số tiền 211.100.000 đồng và lãi suất theo quy định. Bị đơn ông N cho rằng ông có tạm ứng của nguyên đơn tổng số tiền 138.627.000 đồng để chi cho ngư phủ, đối với số tiền 100.000.000 đồng thì bị đơn cho rằng do bà N cho ông N để ông N về làm thuyền trưởng chạy ghe cho bà N. Do đó bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu đối chiếu sổ sách các chuyến ghe ông N đã chạy cho nguyên đơn để tính toán lại.

[3] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn anh T, chị H yêu cầu bị đơn ông N, bà K trả số tiền 111.100.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh T, chị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh H thống nhất rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 110.000.000 đồng, bị đơn ông N bà K cũng có ý kiến đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy đây là quyền tự định đoạt của các đương sự và phù hợp quy định của pháp luật. Do đó căn cứ theo quy định tại Điều 5, điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với phần tuyên xử của số tiền 111.100.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh T, chị H yêu cầu buộc bị đơn phải trả lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng theo quy định pháp luật, thấy rằng:

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu tính lãi suất, việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là sự tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là có căn cứ nên

Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 100.000.000 đồng.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn ông N, bà K yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy:

Bị đơn ông N bà K đều thừa nhận có nhận số tiền 100.000.000 đồng do bà N đưa nhưng cho rằng số tiền này bà N tặng cho ông N với điều kiện để thu hút ông N về làm thuyền trưởng đánh bắt hải sản cho vợ chồng bà N, ông bà không nhận số tiền này từ nguyên đơn, xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Trong khi đó bà N là mẹ chị H xác định số tiền 100.000.000 đồng là do chị H đưa cho bà để bà đưa cho ông N mượn theo yêu cầu của ông N, không phải cho ông N để ông N về chạy ghe cho chị H như bị đơn trình bày.

Tại cấp phúc thẩm bị đơn ông N và bà K cung cấp các tài liệu là Giấy xác nhận của ông Lưu Văn Đ xác nhận nội dung: trước đây bà N có cho ông Đ số tiền 100.000.000 đồng để ông Đ về chạy tàu cho ghe L của bà N. Ngoài ra bị đơn còn cung cấp nhiều tài liệu xác nhận của những người là chủ tàu và thuyền trưởng xác nhận về thông lệ các chủ tàu thường cho tiền trước để thu hút thuyền trưởng về chạy cho chủ tàu. Tuy nhiên xét thấy các tài liệu này chưa phải là chứng cứ để giải quyết vụ án. Ngoài ra bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 100.000.000 đồng đã nhận từ bà N là do bà N tặng cho, không liên quan đến nguyên đơn. Do đó không có cơ sở xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền 111.100.000 đồng, không chấp nội dung kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi số tiền 100.000.000 đồng, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn. Hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang đối với số tiền 111.100.000 đồng.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông N, bà K phải nộp án phí sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Nguyên đơn anh T, chị H phải nộp án phí sơ thẩm là 5.555.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.277.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001848 ngày 25/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Kiên Giang, anh T, chị H được nhận lại số tiền 22.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008600 ngày 05/11/2020 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008773 ngày 11/12/2020 của Chi cục thi hành án thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn phải chịu án phí 600.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008756 và 0008757 cùng ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Các Điều 217, 218, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 299, Khoản 3 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H đối với số tiền 111.100.000 đồng.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H về yêu cầu buộc bị đơn trả lãi suất của số tiền 100.000.000 đồng.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hoàng N và bà Phạm Thị Kim K.

- Hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 60/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang đối với số tiền 111.100.000 đồng.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H về việc “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N và bà Phạm Thị Kim K.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hoàng N và bà Phạm Thị Kim K phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H số tiền gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày



có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H đối với số tiền gốc là 111.100.000đ (Một trăm mười một triệu một trăm nghìn đồng) và phần yêu cầu tính lãi suất của số tiền 211.100.000đ (Hai trăm mười một triệu một trăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Phạm Thị Kim K phải nộp án phí sơ thẩm là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Nguyên đơn anh T, chị H phải nộp án phí sơ thẩm là 5.555.000đ (Năm triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.277.000đ (Năm triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001848 ngày 25/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Kiên Giang, anh T, chị H được nhận lại số tiền 22.000đ (Hai mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008600 ngày 05/11/2020 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn anh Trương Quốc T, chị Lưu Thị Thúy H phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tạm ứng án đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008773 ngày 11/12/2020 của Chi cục thi hành án thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông N bà K phải chịu án phí 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008756 và 0008757 cùng ngày 07/12/2020 của Chi cục thi hành án thành phố A, tỉnh Kiên Giang.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. A;
- THA dân sự TP. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Quang Tấn**